



**Câu 8:** Trên một sợi dây đàn hồi dài 1,8 m, hai đầu cố định, đang có sóng dừng với 6 bụng sóng. Biết sóng truyền trên dây có tần số 100 Hz. Tốc độ truyền sóng trên dây là

- A. 60 m/s.                      B. 600 m/s.                      C. 10 m/s.                      D. 20 m/s.

**Câu 9:** Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Chất khí hay hơi ở áp suất thấp được kích thích bằng nhiệt hay bằng điện cho quang phổ liên tục.

B. Chất khí hay hơi được kích thích bằng nhiệt hay bằng điện luôn cho quang phổ vạch.

C. Quang phổ liên tục của nguyên tố nào thì đặc trưng cho nguyên tố ấy.

D. Quang phổ vạch của nguyên tố nào thì đặc trưng cho nguyên tố ấy.

**Câu 10:** Công thoát electron của một kim loại là  $7,64 \cdot 10^{-19}$  J. Chiếu lần lượt vào bề mặt tấm kim loại này các bức xạ có bước sóng là  $\lambda_1 = 0,18 \mu\text{m}$ ,  $\lambda_2 = 0,21 \mu\text{m}$  và  $\lambda_3 = 0,35 \mu\text{m}$ . Lấy  $h = 6,625 \cdot 10^{-34}$  J.s,  $c = 3 \cdot 10^8$  m/s. Bức xạ nào gây được hiện tượng quang điện đối với kim loại đó?

A. Hai bức xạ ( $\lambda_1$  và  $\lambda_2$ ).

B. Không có bức xạ nào trong ba bức xạ trên.

C. Cả ba bức xạ ( $\lambda_1$ ,  $\lambda_2$  và  $\lambda_3$ ).

D. Chỉ có bức xạ  $\lambda_1$ .

**Câu 11:** Khi đặt hiệu điện thế không đổi 30 V vào hai đầu đoạn mạch gồm điện trở thuần mắc nối tiếp với cuộn cảm thuần có độ tự cảm  $\frac{1}{4\pi}$  (H) thì dòng điện trong đoạn mạch là dòng điện một chiều

có cường độ 1 A. Nếu đặt vào hai đầu đoạn mạch này điện áp  $u = 150\sqrt{2} \cos 120\pi t$  (V) thì biểu thức của cường độ dòng điện trong đoạn mạch là

A.  $i = 5\sqrt{2} \cos(120\pi t - \frac{\pi}{4})$  (A).

B.  $i = 5 \cos(120\pi t - \frac{\pi}{4})$  (A).

C.  $i = 5 \cos(120\pi t + \frac{\pi}{4})$  (A).

D.  $i = 5\sqrt{2} \cos(120\pi t + \frac{\pi}{4})$  (A).

**Câu 12:** Ở bề mặt một chất lỏng có hai nguồn phát sóng kết hợp  $S_1$  và  $S_2$  cách nhau 20 cm. Hai nguồn này dao động theo phương thẳng đứng có phương trình lần lượt là  $u_1 = 5 \cos 40\pi t$  (mm) và  $u_2 = 5 \cos(40\pi t + \pi)$  (mm). Tốc độ truyền sóng trên mặt chất lỏng là 80 cm/s. Số điểm dao động với biên độ cực đại trên đoạn thẳng  $S_1S_2$  là

A. 10.

B. 8.

C. 9.

D. 11.

**Câu 13:** Pin quang điện là nguồn điện, trong đó

A. cơ năng được biến đổi trực tiếp thành điện năng.

B. nhiệt năng được biến đổi trực tiếp thành điện năng.

C. hóa năng được biến đổi trực tiếp thành điện năng.

D. quang năng được biến đổi trực tiếp thành điện năng.

**Câu 14:** Một vật dao động điều hòa theo một trục cố định (mốc thế năng ở vị trí cân bằng) thì

A. động năng của vật cực đại khi gia tốc của vật có độ lớn cực đại.

B. khi ở vị trí cân bằng, thế năng của vật bằng cơ năng.

C. khi vật đi từ vị trí cân bằng ra biên, vận tốc và gia tốc của vật luôn cùng dấu.

D. thế năng của vật cực đại khi vật ở vị trí biên.

**Câu 15:** Một mạch dao động điện từ LC lí tưởng gồm cuộn cảm thuần có độ tự cảm 5  $\mu\text{H}$  và tụ điện có điện dung 5  $\mu\text{F}$ . Trong mạch có dao động điện từ tự do. Khoảng thời gian giữa hai lần liên tiếp mà điện tích trên một bản tụ điện có độ lớn cực đại là

A.  $10\pi \cdot 10^{-6}$  s.

B.  $10^{-6}$  s.

C.  $5\pi \cdot 10^{-6}$  s.

D.  $2,5\pi \cdot 10^{-6}$  s.

**Câu 16:** Trong thí nghiệm Y-âng về giao thoa ánh sáng, khoảng cách giữa hai khe là 0,5 mm, khoảng cách từ hai khe đến màn quan sát là 2 m. Nguồn sáng dùng trong thí nghiệm gồm hai bức xạ có bước sóng  $\lambda_1 = 450$  nm và  $\lambda_2 = 600$  nm. Trên màn quan sát, gọi M, N là hai điểm ở cùng một phía so với vân trung tâm và cách vân trung tâm lần lượt là 5,5 mm và 22 mm. Trên đoạn MN, số vị trí vân sáng trùng nhau của hai bức xạ là

A. 3.

B. 5.

C. 2.

D. 4.

**Câu 17:** Một con lắc lò xo dao động điều hòa. Biết lò xo có độ cứng 36 N/m và vật nhỏ có khối lượng 100 g. Lấy  $\pi^2 = 10$ . Động năng của con lắc biến thiên theo thời gian với tần số

A. 6 Hz.

B. 3 Hz.

C. 12 Hz.

D. 1 Hz.

**Câu 18:** Đặt điện áp xoay chiều có giá trị hiệu dụng không đổi vào hai đầu đoạn mạch gồm biến trở  $R$  mắc nối tiếp với tụ điện. Dung kháng của tụ điện là  $100 \Omega$ . Khi điều chỉnh  $R$  thì tại hai giá trị  $R_1$  và  $R_2$  công suất tiêu thụ của đoạn mạch như nhau. Biết điện áp hiệu dụng giữa hai đầu tụ điện khi  $R = R_1$  bằng hai lần điện áp hiệu dụng giữa hai đầu tụ điện khi  $R = R_2$ . Các giá trị  $R_1$  và  $R_2$  là:

A.  $R_1 = 25 \Omega$ ,  $R_2 = 100 \Omega$ .

B.  $R_1 = 50 \Omega$ ,  $R_2 = 200 \Omega$ .

C.  $R_1 = 40 \Omega$ ,  $R_2 = 250 \Omega$ .

D.  $R_1 = 50 \Omega$ ,  $R_2 = 100 \Omega$ .

**Câu 19:** Trong chân không, các bức xạ được sắp xếp theo thứ tự bước sóng giảm dần là:

A. tia Rơn-ghen, tia tử ngoại, ánh sáng tím, tia hồng ngoại.

B. tia hồng ngoại, ánh sáng tím, tia Rơn-ghen, tia tử ngoại.

C. ánh sáng tím, tia hồng ngoại, tia tử ngoại, tia Rơn-ghen.

D. tia hồng ngoại, ánh sáng tím, tia tử ngoại, tia Rơn-ghen.

**Câu 20:** Một vật dao động điều hòa có phương trình  $x = A \cos(\omega t + \varphi)$ . Gọi  $v$  và  $a$  lần lượt là vận tốc và gia tốc của vật. Hệ thức đúng là:

A.  $\frac{v^2}{\omega^2} + \frac{a^2}{\omega^2} = A^2$ .

B.  $\frac{\omega^2}{v^2} + \frac{a^2}{\omega^4} = A^2$ .

C.  $\frac{v^2}{\omega^2} + \frac{a^2}{\omega^4} = A^2$ .

D.  $\frac{v^2}{\omega^4} + \frac{a^2}{\omega^2} = A^2$ .

**Câu 21:** Phát biểu nào sau đây là **sai** khi nói về sóng điện từ?

A. Khi sóng điện từ lan truyền, vectơ cường độ điện trường luôn vuông góc với vectơ cảm ứng từ.

B. Sóng điện từ là sóng ngang.

C. Khi sóng điện từ lan truyền, vectơ cường độ điện trường luôn cùng phương với vectơ cảm ứng từ.

D. Sóng điện từ lan truyền được trong chân không.

**Câu 22:** Tại một nơi trên mặt đất, một con lắc đơn dao động điều hòa. Trong khoảng thời gian  $\Delta t$ , con lắc thực hiện 60 dao động toàn phần; thay đổi chiều dài con lắc một đoạn 44 cm thì cũng trong khoảng thời gian  $\Delta t$  ấy, nó thực hiện 50 dao động toàn phần. Chiều dài ban đầu của con lắc là

A. 100 cm.

B. 60 cm.

C. 144 cm.

D. 80 cm.

**Câu 23:** Chuyển động của một vật là tổng hợp của hai dao động điều hòa cùng phương. Hai dao động này có phương trình lần lượt là  $x_1 = 4 \cos(10t + \frac{\pi}{4})$  (cm) và  $x_2 = 3 \cos(10t - \frac{3\pi}{4})$  (cm). Độ lớn vận tốc của vật ở vị trí cân bằng là

A. 10 cm/s.

B. 100 cm/s.

C. 50 cm/s.

D. 80 cm/s.

**Câu 24:** Một đám nguyên tử hiđrô đang ở trạng thái kích thích mà electron chuyển động trên quỹ đạo dừng N. Khi electron chuyển về các quỹ đạo dừng bên trong thì quang phổ vạch phát xạ của đám nguyên tử đó có bao nhiêu vạch?

A. 4.

B. 6.

C. 3.

D. 1.

**Câu 25:** Khi nói về dao động cưỡng bức, phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Dao động của con lắc đồng hồ là dao động cưỡng bức.

B. Biên độ của dao động cưỡng bức là biên độ của lực cưỡng bức.

C. Dao động cưỡng bức có biên độ không đổi và có tần số bằng tần số của lực cưỡng bức.

D. Dao động cưỡng bức có tần số nhỏ hơn tần số của lực cưỡng bức.

**Câu 26:** Một sóng âm truyền trong không khí. Mức cường độ âm tại điểm M và tại điểm N lần lượt là 40 dB và 80 dB. Cường độ âm tại N lớn hơn cường độ âm tại M

A. 40 lần.

B. 10000 lần.

C. 1000 lần.

D. 2 lần.

**Câu 27:** Đặt điện áp  $u = U_0 \cos \omega t$  vào hai đầu đoạn mạch mắc nối tiếp gồm điện trở thuần  $R$ , tụ điện và cuộn cảm thuần có độ tự cảm  $L$  thay đổi được. Biết dung kháng của tụ điện bằng  $R\sqrt{3}$ . Điều chỉnh  $L$  để điện áp hiệu dụng giữa hai đầu cuộn cảm đạt cực đại, khi đó

A. điện áp giữa hai đầu điện trở lệch pha  $\frac{\pi}{6}$  so với điện áp giữa hai đầu đoạn mạch.

B. điện áp giữa hai đầu tụ điện lệch pha  $\frac{\pi}{6}$  so với điện áp giữa hai đầu đoạn mạch.

C. điện áp giữa hai đầu cuộn cảm lệch pha  $\frac{\pi}{6}$  so với điện áp giữa hai đầu đoạn mạch.

D. trong mạch có cộng hưởng điện.

**Câu 28:** Giả sử hai hạt nhân X và Y có độ hụt khối bằng nhau và số nuclôn của hạt nhân X lớn hơn số nuclôn của hạt nhân Y thì

A. năng lượng liên kết của hạt nhân X lớn hơn năng lượng liên kết của hạt nhân Y.

B. hạt nhân Y bền vững hơn hạt nhân X.

C. năng lượng liên kết riêng của hai hạt nhân bằng nhau.

D. hạt nhân X bền vững hơn hạt nhân Y.

**Câu 29:** Một con lắc lò xo có khối lượng vật nhỏ là 50 g. Con lắc dao động điều hòa theo một trục cố định nằm ngang với phương trình  $x = A \cos \omega t$ . Cứ sau những khoảng thời gian 0,05 s thì động năng và thế năng của vật lại bằng nhau. Lấy  $\pi^2 = 10$ . Lò xo của con lắc có độ cứng bằng

A. 25 N/m.

B. 50 N/m.

C. 100 N/m.

D. 200 N/m.

**Câu 30:** Một đoạn mạch điện xoay chiều gồm điện trở thuần, cuộn cảm thuần và tụ điện mắc nối tiếp. Biết cảm kháng gấp đôi dung kháng. Dùng vôn kế xoay chiều (điện trở rất lớn) đo điện áp giữa hai đầu tụ điện và điện áp giữa hai đầu điện trở thì số chỉ của vôn kế là như nhau. Độ lệch pha của điện áp giữa hai đầu đoạn mạch so với cường độ dòng điện trong đoạn mạch là

A.  $-\frac{\pi}{3}$ .

B.  $\frac{\pi}{4}$ .

C.  $\frac{\pi}{3}$ .

D.  $\frac{\pi}{6}$ .

**Câu 31:** Quang phổ liên tục

A. không phụ thuộc vào bản chất và nhiệt độ của nguồn phát.

B. phụ thuộc vào bản chất và nhiệt độ của nguồn phát.

C. phụ thuộc vào nhiệt độ của nguồn phát mà không phụ thuộc vào bản chất của nguồn phát.

D. phụ thuộc vào bản chất của nguồn phát mà không phụ thuộc vào nhiệt độ của nguồn phát.

**Câu 32:** Máy biến áp là thiết bị

A. biến đổi dòng điện xoay chiều thành dòng điện một chiều.

B. biến đổi tần số của dòng điện xoay chiều.

C. làm tăng công suất của dòng điện xoay chiều.

D. có khả năng biến đổi điện áp của dòng điện xoay chiều.

**Câu 33:** Hạt nào sau đây **không** phải là hạt sơ cấp?

A. pôzitron ( $e^+$ ).

B. prôtôn (p).

C. êlectron ( $e^-$ ).

D. anpha ( $\alpha$ ).

**Câu 34:** Chiếu xiên một chùm sáng hẹp gồm hai ánh sáng đơn sắc là vàng và lam từ không khí tới mặt nước thì

A. so với phương tia tới, tia khúc xạ lam bị lệch ít hơn tia khúc xạ vàng.

B. chùm sáng bị phản xạ toàn phần.

C. tia khúc xạ chỉ là ánh sáng vàng, còn tia sáng lam bị phản xạ toàn phần.

D. so với phương tia tới, tia khúc xạ vàng bị lệch ít hơn tia khúc xạ lam.

**Câu 35:** Đặt điện áp xoay chiều  $u = U_0 \cos \omega t$  có  $U_0$  không đổi và  $\omega$  thay đổi được vào hai đầu đoạn mạch có R, L, C mắc nối tiếp. Thay đổi  $\omega$  thì cường độ dòng điện hiệu dụng trong mạch khi  $\omega = \omega_1$  bằng cường độ dòng điện hiệu dụng trong mạch khi  $\omega = \omega_2$ . Hệ thức đúng là

A.  $\omega_1 \omega_2 = \frac{1}{LC}$ .

B.  $\omega_1 + \omega_2 = \frac{2}{LC}$ .

C.  $\omega_1 \omega_2 = \frac{1}{\sqrt{LC}}$ .

D.  $\omega_1 + \omega_2 = \frac{2}{\sqrt{LC}}$ .

**Câu 36:** Đặt điện áp xoay chiều có giá trị hiệu dụng 120 V, tần số 50 Hz vào hai đầu đoạn mạch mắc nối tiếp gồm điện trở thuần  $30 \Omega$ , cuộn cảm thuần có độ tự cảm  $\frac{0,4}{\pi}$  (H) và tụ điện có điện dung thay đổi được. Điều chỉnh điện dung của tụ điện thì điện áp hiệu dụng giữa hai đầu cuộn cảm đạt giá trị cực đại bằng

A. 150 V.

B. 250 V.

C. 100 V.

D. 160 V.



**Câu 46:** Đặt điện áp  $u = U_0 \cos(100\pi t - \frac{\pi}{3})$  (V) vào hai đầu một tụ điện có điện dung  $\frac{2 \cdot 10^{-4}}{\pi}$  (F). Ở thời điểm điện áp giữa hai đầu tụ điện là 150 V thì cường độ dòng điện trong mạch là 4 A. Biểu thức của cường độ dòng điện trong mạch là

- A.  $i = 4\sqrt{2} \cos(100\pi t + \frac{\pi}{6})$  (A).                      B.  $i = 5 \cos(100\pi t + \frac{\pi}{6})$  (A).  
 C.  $i = 5 \cos(100\pi t - \frac{\pi}{6})$  (A).                      D.  $i = 4\sqrt{2} \cos(100\pi t - \frac{\pi}{6})$  (A).

**Câu 47:** Một chất phóng xạ ban đầu có  $N_0$  hạt nhân. Sau 1 năm, còn lại một phần ba số hạt nhân ban đầu chưa phân rã. Sau 1 năm nữa, số hạt nhân còn lại chưa phân rã của chất phóng xạ đó là

- A.  $\frac{N_0}{9}$ .                      B.  $\frac{N_0}{6}$ .                      C.  $\frac{N_0}{16}$ .                      D.  $\frac{N_0}{4}$ .

**Câu 48:** Với các hành tinh sau của hệ Mặt Trời: Hỏa tinh, Kim tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thủy tinh; tính từ Mặt Trời, thứ tự từ trong ra là:

- A. Hỏa tinh, Mộc tinh, Kim tinh, Thủy tinh, Thổ tinh.  
 B. Thủy tinh, Kim tinh, Hỏa tinh, Mộc tinh, Thổ tinh.  
 C. Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh.  
 D. Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh, Kim tinh, Mộc tinh.

**Câu 49:** Một mạch dao động điện từ LC lí tưởng gồm cuộn cảm thuần độ tự cảm L và tụ điện có điện dung thay đổi được từ  $C_1$  đến  $C_2$ . Mạch dao động này có chu kì dao động riêng thay đổi được

- A. từ  $2\pi\sqrt{LC_1}$  đến  $2\pi\sqrt{LC_2}$ .                      B. từ  $4\sqrt{LC_1}$  đến  $4\sqrt{LC_2}$ .  
 C. từ  $4\pi\sqrt{LC_1}$  đến  $4\pi\sqrt{LC_2}$ .                      D. từ  $2\sqrt{LC_1}$  đến  $2\sqrt{LC_2}$ .

**Câu 50:** Một sóng âm truyền trong thép với tốc độ 5000 m/s. Nếu độ lệch pha của sóng âm đó ở hai điểm gần nhau nhất cách nhau 1 m trên cùng một phương truyền sóng là  $\frac{\pi}{2}$  thì tần số của sóng bằng

- A. 1250 Hz.                      B. 2500 Hz.                      C. 1000 Hz.                      D. 5000 Hz.

**B. Theo chương trình Nâng cao (10 câu, từ câu 51 đến câu 60)**

**Câu 51:** Một nguồn phát sóng cơ dao động theo phương trình  $u = 4 \cos(4\pi t - \frac{\pi}{4})$  (cm). Biết dao động tại hai điểm gần nhau nhất trên cùng một phương truyền sóng cách nhau 0,5 m có độ lệch pha là  $\frac{\pi}{3}$ .

Tốc độ truyền của sóng đó là

- A. 6,0 m/s.                      B. 2,0 m/s.                      C. 1,5 m/s.                      D. 1,0 m/s.

**Câu 52:** Lấy chu kì bán rã của pôlôni  $^{210}_{84}\text{Po}$  là 138 ngày và  $N_A = 6,02 \cdot 10^{23} \text{ mol}^{-1}$ . Độ phóng xạ của 42 mg pôlôni là

- A.  $7 \cdot 10^{12}$  Bq.                      B.  $7 \cdot 10^{14}$  Bq.                      C.  $7 \cdot 10^9$  Bq.                      D.  $7 \cdot 10^{10}$  Bq.

**Câu 53:** Chiều đồng thời hai bức xạ có bước sóng 0,452  $\mu\text{m}$  và 0,243  $\mu\text{m}$  vào catôt của một tế bào quang điện. Kim loại làm catôt có giới hạn quang điện là 0,5  $\mu\text{m}$ . Lấy  $h = 6,625 \cdot 10^{-34} \text{ J.s}$ ,  $c = 3 \cdot 10^8 \text{ m/s}$  và  $m_e = 9,1 \cdot 10^{-31} \text{ kg}$ . Vận tốc ban đầu cực đại của các electron quang điện bằng

- A.  $2,29 \cdot 10^4 \text{ m/s}$ .                      B.  $9,61 \cdot 10^5 \text{ m/s}$ .                      C.  $9,24 \cdot 10^3 \text{ m/s}$ .                      D.  $1,34 \cdot 10^6 \text{ m/s}$ .

**Câu 54:** Từ trạng thái nghỉ, một đĩa bắt đầu quay quanh trục cố định của nó với gia tốc góc không đổi. Sau 10 s, đĩa quay được một góc 50 rad. Góc mà đĩa quay được trong 10 s tiếp theo là

- A. 100 rad.                      B. 50 rad.                      C. 200 rad.                      D. 150 rad.

**Câu 55:** Một vật rắn quay quanh một trục cố định dưới tác dụng của momen lực không đổi và khác không. Trong trường hợp này, đại lượng thay đổi là

- A. momen quán tính của vật đối với trục đó.                      B. momen động lượng của vật đối với trục đó.  
 C. gia tốc góc của vật.                      D. khối lượng của vật.



**Câu 56:** Đặt điện áp xoay chiều  $u = U_0 \cos(100\pi t + \frac{\pi}{3})$  (V) vào hai đầu một cuộn cảm thuần có độ tự cảm  $L = \frac{1}{2\pi}$  (H). Ở thời điểm điện áp giữa hai đầu cuộn cảm là  $100\sqrt{2}$  V thì cường độ dòng điện qua cuộn cảm là 2 A. Biểu thức của cường độ dòng điện qua cuộn cảm là

A.  $i = 2\sqrt{2} \cos(100\pi t + \frac{\pi}{6})$  (A).

B.  $i = 2\sqrt{3} \cos(100\pi t - \frac{\pi}{6})$  (A).

C.  $i = 2\sqrt{3} \cos(100\pi t + \frac{\pi}{6})$  (A).

D.  $i = 2\sqrt{2} \cos(100\pi t - \frac{\pi}{6})$  (A).

**Câu 57:** Momen quán tính của một vật rắn đối với một trục quay cố định

A. không phụ thuộc vào sự phân bố khối lượng của vật rắn đối với trục quay.

B. đặc trưng cho mức quán tính của vật rắn trong chuyển động quay quanh trục ấy.

C. phụ thuộc vào momen của ngoại lực gây ra chuyển động quay của vật rắn.

D. có giá trị dương hoặc âm tùy thuộc vào chiều quay của vật rắn.

**Câu 58:** Một vật rắn quay nhanh dần đều quanh một trục cố định, trong 3,14 s tốc độ góc của nó tăng từ 120 vòng/phút đến 300 vòng/phút. Lấy  $\pi = 3,14$ . Gia tốc góc của vật rắn có độ lớn là

A.  $12 \text{ rad/s}^2$ .

B.  $3 \text{ rad/s}^2$ .

C.  $8 \text{ rad/s}^2$ .

D.  $6 \text{ rad/s}^2$ .

**Câu 59:** Tại nơi có gia tốc trọng trường  $9,8 \text{ m/s}^2$ , một con lắc đơn và một con lắc lò xo nằm ngang dao động điều hòa với cùng tần số. Biết con lắc đơn có chiều dài 49 cm và lò xo có độ cứng 10 N/m. Khối lượng vật nhỏ của con lắc lò xo là

A. 0,125 kg.

B. 0,250 kg.

C. 0,750 kg.

D. 0,500 kg.

**Câu 60:** Một vật có khối lượng nghỉ 60 kg chuyển động với tốc độ  $0,6c$  ( $c$  là tốc độ ánh sáng trong chân không) thì khối lượng tương đối tính của nó là

A. 80 kg.

B. 60 kg.

C. 100 kg.

D. 75 kg.

----- HẾT -----